

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 1/2016

THÁNG 04/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.188.803.274.602	2.419.623.540.149
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	252.690.277.530	410.397.717.943
1. Tiền	111		252.690.277.530	230.397.717.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	180.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		138.380.000.000	238.380.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.09e	138.380.000.000	238.380.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.683.812.854.641	1.629.995.877.619
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.02	36.979.645.507	36.979.645.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	508.275.534.350	505.450.124.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04a	832.468.918.187	874.631.105.090
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04b	316.424.984.964	223.271.231.389
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.336.228.367)	(10.336.228.367)
IV. Hàng tồn kho	140		111.866.894.389	113.481.305.027
1. Hàng tồn kho	141	V.05	111.866.894.389	113.481.305.027
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.053.248.042	27.368.639.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.053.248.042	854.151.025
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	153		-	26.514.488.535
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.463.969.465.427	5.487.013.641.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		190.482.149.070	149.381.149.070

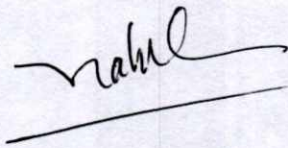
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		25.650.997.600	25.650.997.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	164.831.151.470	168.730.151.470
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(45.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		490.773.703.841	554.848.240.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07a	2.026.563.014	2.123.530.574
- Nguyên giá	222		6.543.810.400	6.543.810.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.517.247.386)	(4.420.279.826)
4. Tài sản cố định vô hình	227	V.07b	488.747.140.827	552.724.709.427
Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.093.064.069)	(506.115.495.469)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		153.941.640.156	129.715.904.304
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	153.941.640.156	129.715.904.304
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.549.571.400.589	4.570.121.122.392
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09a	3.061.683.646.825	3.048.735.623.793
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09b	455.017.896.000	735.351.009.435
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09c	605.406.943.900	332.281.009.485
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.09d	(33.663.564.250)	(7.372.998.435)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.09e	461.126.478.114	461.126.478.114
V. Tài sản dài hạn khác	260		79.200.571.771	82.947.225.848
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	79.200.571.771	82.947.225.848
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.652.772.740.029	7.906.637.181.764

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		4.441.343.804.763	5.512.270.309.707
I. Nợ ngắn hạn	310		1.569.753.262.641	1.451.568.831.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	262.133.263.427	261.835.836.156
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.292.076.837	2.292.076.837
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23.957.386.618	1.025.180.677
5. Phải trả người lao động	314		(1.640.003.137)	15.795.528.920
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11b	989.170.831.902	698.854.621.669
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	149.682.904.912	314.784.834.672
12. Dự phòng khoản phải trả	321	V.13	146.050.777.680	146.050.777.680
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.893.975.598)	10.929.974.402
II. Nợ dài hạn	330		2.871.590.542.122	4.060.701.478.694
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	326.325.075.852	319.873.515.038
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2.327.081.466.270	2.946.246.184.648
6. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	218.184.000.000	794.581.779.008
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.211.428.935.266	2.394.366.872.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	3.211.428.935.266	2.394.366.872.057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.601.544.070.000	2.280.640.380.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.601.544.070.000	2.280.640.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		366.521.652.877	150.831.459.777
5. Cổ phiếu quỹ	415		(196.643.412.000)	(196.643.412.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.870.298.143	119.870.298.143
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		320.136.326.246	39.668.146.137
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.668.146.138	15.798.945.768
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		280.468.180.108	23.869.200.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.652.772.740.029	7.906.637.181.764

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

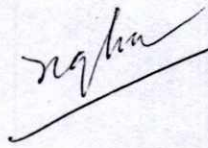
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	31/03/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại				
+ USD			1.155.96	1.155.96

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TPHCM, Ngày 04 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

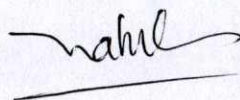
Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	96.935.710.000	88.590.795.000	96.935.710.000	88.590.795.000
2. Các khoản giảm trừ	2		3.894.000.000	3.285.000.000	3.894.000.000	3.285.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		93.041.710.000	85.305.795.000	93.041.710.000	85.305.795.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.977.568.600	-	63.977.568.600	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.064.141.400	85.305.795.000	29.064.141.400	85.305.795.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	352.130.533.386	378.170.943.766	352.130.533.386	378.170.943.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	82.648.419.066	6.524.118.442	82.648.419.066	6.524.118.442
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>80.981.877.825</i>	<i>58.762.027.299</i>	<i>80.981.877.825</i>	<i>58.762.027.299</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.751.484.785	56.748.887.577	2.751.484.785	56.748.887.577
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(36.633.446.795)	26.753.769.564	(36.633.446.795)	26.753.769.564
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh[30=20+(21-22)+24 - (25+26)]	30		332.428.217.730	373.449.963.183	332.428.217.730	373.449.963.183

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	0
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		332.428.217.730	373.449.963.183	332.428.217.730	373.449.963.183
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	47.458.990.569	77.593.463.284	47.458.990.569	77.593.463.284
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		284.969.227.161	295.856.499.899	284.969.227.161	295.856.499.899
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.095	1.515	1.095	1.515

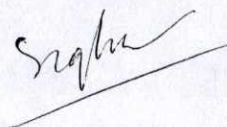
TP. HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG



Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	332.428.217.730	373.449.963.183
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	64.074.536.160	54.372.685.950
Các khoản dự phòng	03	(18.709.434.185)	17.877.786.164
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(352.130.533.386)	(378.170.943.766)
Chi phí lãi vay	06	80.981.877.825	58.762.027.299
Các khoản điều chỉnh khác	07	(29.925.614.286)	8.971.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	76.719.049.858	135.262.518.830
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	24.441.641.914	47.960.878.150
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	15.786.957.101
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.471.192.539)	(111.017.030.528)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.370.027.051	(21.572.891.616)
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.481.010.631)	(47.042.539.786)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(547.908.090)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(100.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.035.607.563	(80.622.107.849)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.162.680.297)	(103.204.368.293)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95.432.635.663)	(1.040.963.332.602)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	237.594.822.566	897.858.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(355.270.000.000)	(827.674.951.490)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	72.643.355.020	1.252.342.220.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.121.431.498	55.152.361.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(165.505.706.876)	233.509.928.818
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	478.593.666.232	1.459.638.109.751
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(477.589.595.992)	(1.010.533.690.394)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(241.411.340)	(259.342.070.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	762.658.900	189.762.348.577
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(157.707.440.413)	342.650.169.546
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	410.397.717.943	387.209.093.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	252.690.277.530	729.859.263.010

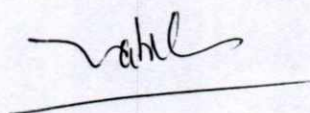

* Năm 2016, Bảng lưu chuyển tiền tệ công ty được thực hiện theo phương pháp gián tiếp. Do vậy, các chỉ tiêu của năm 2015 cũng được sửa đổi tương ứng.

TPHCM, ngày tháng năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


NG.T.TUYẾT NHUNG

NG.T.MAI HƯƠNG

LÊ QUỐC BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi lần. Vốn điều lệ của Công ty là 2.601.544.070.000 đồng, được chia thành 260.154.407 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 163.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tại ngày 31/03/2016, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	69.19%	98.85%
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	90.00%	100.00%
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	99.54%	99.54%
Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	52.13%	52.13%
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	55.94%	55.94%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	100.00%	100.00%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/03/2016, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Hòa Phú	30.00%	30.00%
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil	34.65%	49.50%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	43.00%	43.00%
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài gòn	36,41%	36,41%

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	27.813.754	45.124.145
- Tiền gửi ngân hàng	252.662.463.776	230.352.593.798
- Khoản tương đương tiền	-	180.000.000.000
Cộng	252.690.277.530	410.397.717.943

V.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về giá trị đầu tư dự án Tỉnh lộ 25B	36.663.160.758	36.663.160.758
Các khoản phải thu khách hàng khác	316.484.749	316.484.749
Cộng	36.979.645.507	36.979.645.507

V.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	200.000.000.000	200.000.000.000
Các đối tượng khác	8.275.534.350	5.450.124.000
Cộng	508.275.534.350	505.450.124.000

V.4a Phải thu về cho vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP XD Hạ tầng CII	122.193.706.786	109.493.706.786
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	462.850.500.000	462.850.500.000
Cty TNHH MTV DĐT KD địa ốc Lữ Gia	7.550.000.000	7.550.000.000
Công ty CP Đầu tư 577	54.099.700.361	53.597.064.698
Cty CP Đầu tư và XD XLHN	141.669.833.606	131.139.833.606
Cty CP Đầu tư XD Tuấn Lộc	44.105.177.434	110.000.000.000
Cộng	832.468.918.187	874.631.105.090

V.4b Phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP XD Hạ tầng CII	91.735.902.349	91.735.902.349
Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	12.581.080.000	7.962.295.000
Dự án MR BOT XLHN -Cty CP XD Hạ tầng CII	8.705.028.834	5.317.606.220
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	90.216.702.992	20.476.453.830
Cty TNHH MTV ĐĐT KD địa ốc Lữ Gia	530.597.222	355.017.778
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	3.402.512.668	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	29.553.194.444	6.470.833.334
Công ty CP Đầu tư 577	2.263.109.791	2.115.357.523
Cty CP ĐTXD cầu đường Bình Triệu		
Công ty CP BOO Nước Đồng Tâm	36.045.200.755	36.295.200.755
Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch chiếc	13.140.000.000	13.140.000.000
Cty CP Đầu tư và XD XLHN	23.246.057.675	19.995.747.906
Cty CP Đầu tư XD Tuần Lộc	269.531.640	858.333.333
Cổ tức khoản đầu tư vào các cty	1.700.000.000	1.700.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.867.307.920	6.502.708.688
Phải thu khác	168.758.674	10.345.774.674
Cộng	- 316.424.984.964	- 223.271.231.389

V.5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí dở dang đầu tư	111.866.894.389	113.481.305.027
Cộng	- 111.866.894.389	113.481.305.027

V.6. Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	101.821.277.860	101.826.277.860
- Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc	18.009.873.610	21.903.873.610
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	164.831.151.470	168.730.151.470

Dự phòng khoản phải thu dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trái phiếu Cty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	-	(45.000.000.000)
Cộng	-	(45.000.000.000)

V.7a Tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số đầu kỳ	176.846.400	6.331.864.000	35.100.000	6.543.810.400
- Mua trong kỳ				-
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-
- Tặng khác				-
- Chuyển sang công cụ LD (*)				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác (*)				-
Số cuối kỳ	176.846.400	6.331.864.000	35.100.000	6.543.810.400
Khấu hao				
Số đầu kỳ	176.846.400	4.208.333.426	35.100.000	4.420.279.826
- Khấu hao trong kỳ		96.967.560		96.967.560
- Tặng khác				-
- Chuyển sang CCDC (*)				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác (*)				-
Số cuối kỳ	176.846.400	4.305.300.986	35.100.000	4.517.247.386
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	2.123.530.574	-	2.123.530.574
Số cuối kỳ	-	2.026.563.014	-	2.026.563.014

V.7b Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền thu phí giao thông	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số đầu kỳ	1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
Số cuối kỳ		-
- Tặng do hoàn thành đầu tư		-
- Giảm khác (*)		-
Số cuối kỳ	1.058.840.204.896	1.058.840.204.896

Khoản mục	Quyền thu phí giao thông	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	506.115.495.469	506.115.495.469
- Khấu hao trong kỳ	63.977.568.600	63.977.568.600
Số cuối kỳ	570.093.064.069	570.093.064.069
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	552.724.709.427	552.724.709.427
Số cuối kỳ	488.747.140.827	488.747.140.827

V.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	153.941.640.156	129.715.904.304
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	1.458.888.039	1.451.776.927
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	81.685.801.036	80.421.768.096
+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	531.525.912	531.525.912
+ Di dời đường dây cao thế Bến Thành-Suối Tiên	2.042.788.862	1.929.742.194
+ Di dời tái lập tuyến cấp nước	1.120.041.785	1.095.055.117
+ Dự án Nhà máy xử lý nước thải Suối Nhum	28.013.322	28.013.322
+ Dự án Diamond Riverside	18.740.454	18.740.454
+ Dự án XD hạ tầng-KĐT mới Thủ Thiêm quận 2	54.426.603.024	42.346.301.419
+ Dự án Khu Nhà ở Lake View-KĐT mới Thủ Thiêm quận 2	12.629.237.722	1.892.980.863

V.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
a. Đầu tư vào Cty con	-	3.061.683.646.825		3.048.735.623.793
Cty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu		69.382.887.750		69.382.887.750
Cty CP Đầu tư Cao Ốc VP 152 ĐBP		270.000.000.000		270.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII		415.518.513.904		415.518.513.904
Cty CP Đầu tư cầu đường CII		1.366.378.583.108		1.653.450.560.076
Cty TNHH Trường Thuận Phát		300.000.000.000		-
Cty TNHH MTV đầu tư KD địa ốc Lữ Gia		150.000.000.000		150.000.000.000
Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng		5.000.000.000		5.000.000.000
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		20.000.000		-
Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn		485.383.662.063		485.383.662.063
<i>Lý do thay đổi: Đầu tư, chuyển nhượng vốn góp.</i>				
b. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh		455.017.896.000	-	735.351.009.435
Cty CP Hòa Phú		33.000.000.000		33.000.000.000
Cty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy		-		312.583.113.435
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil		311.850.000.000		311.850.000.000
Cty CP Vận tải bến bãi Sài Gòn		6.967.896.000		6.967.896.000
Cty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp		103.200.000.000		70.950.000.000
<i>Lý do thay đổi: Đầu tư, chuyển nhượng vốn góp.</i>				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		605.406.943.900		332.281.009.485
- Đầu tư cổ phiếu		463.375.934.415		213.250.000.000
Công ty CP Đầu tư 577		250.125.934.415		-
Cty CP BOO nước Đồng Tâm		183.750.000.000		183.750.000.000
Cty CP ĐT & Phát triển XD	-	29.500.000.000	-	29.500.000.000
- Hợp tác đầu tư		142.031.009.485	-	119.031.009.485
Cty CP XD cầu Sài Gòn		75.331.009.485		75.331.009.485
DA BOT cầu Đồng Nai		9.000.000.000		9.000.000.000
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ		29.700.000.000		29.700.000.000
DA Mê Kông-Tiền Giang		5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty CP Đầu tư 577_DA Lagi		23.000.000.000		-
<i>Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn vào các dự án, thu về một phần vốn góp.</i>				

d.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(33.663.564.250)	7.372.998.435
	Công ty CP 577	(33.663.564.250)	7.372.998.435
e.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	461.126.478.114	461.126.478.114
	DA khu Cổ Mễ - Cty Vườn Việt	2.165.395.033	2.165.395.033
	DA Chung cư NBB_Cty 577	458.961.083.081	458.961.083.081
	Tổng cộng	4.549.571.400.589	4.570.121.122.392

e.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	138.380.000.000	-	238.380.000.000
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	138.380.000.000		238.380.000.000
	Tổng cộng	138.380.000.000		238.380.000.000

V.10 Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	211.590.659	236.729.041
Chi phí in vé cầu đường	354.348.166	527.343.065
Chi phí phát triển dự án	807.990.188	-
Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc chờ phân bổ (*)	77.826.642.758	82.183.153.742
Cộng	79.200.571.771	82.947.225.848

Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch chiếc chờ phân bổ (*): thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, chi phí lãi vay của dự án này được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ doanh thu cùng kỳ

V.11a Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH TM DV vận tải XDGT	22.544.950	22.544.950
- Cty TNHH TM Dịch vụ Hạ tầng	253.891.275	249.271.902
- Cty TNHH Kiểm toán & TV tài chính Quốc tế	176.375.250	66.375.250
- Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn	259.770.714.696	259.770.714.696
- Các giá trị chờ quyết toán dự án	1.726.929.358	1.726.929.358
- Các giá trị thuộc DA dời hạ tầng KT trên XLHN	182.807.898	-
Cộng	262.133.263.427	261.835.836.156

<i>V.11b Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Cổ tức còn thanh toán	2.973.484.170	3.214.895.510
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, kinh phí công đoàn	25.944.435	67.676.435
- Lãi trái phiếu phải trả	83.901.870.120	100.417.044.894
- Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	299.980.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư cầu đường CII	147.414.555.972	143.447.729.699
- Cty CP đầu tư XD Cầu đường Bình Triệu	63.072.713.742	61.891.096.631
- Cty CP Đầu tư cao Ốc VP ĐBP	173.465.426.360	173.847.856.009
- Cty CP xây dựng Cầu Sài Gòn	1.116.811.588	3.887.087.200
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng KT Vinaphil	190.152.905.374	186.417.978.891
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP	6.838.193.281	7.373.043.740
- Phải trả Khu QLGT đô thị số 2 về chi phí duy tu trạm thu phí	20.178.926.860	18.240.212.660
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.000.000	50.000.000
Cộng	989.170.831.902	698.854.621.669

<i>V.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	98.551.904.912	229.085.834.672
Cty CP chứng khoán TP.HCM	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển VN-CN HCM	98.551.904.912	199.580.918.938
Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển VN-CN Tây SG	-	29.504.915.734
Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN 11_HCM		
- Vay dài hạn đến hạn trả	51.131.000.000	85.699.000.000
Cộng	149.682.904.912	314.784.834.672

<i>V.13 Dự phòng khoản phải trả</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Dự phòng chi phí phải trả cho Nhà ĐT nước ngoài	146.050.777.680	146.050.777.680
Cộng	146.050.777.680	146.050.777.680

<i>V.14 Phải trả dài hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hợp tác đầu tư với Cty CP Đầu tư Cầu đường CII	222.517.724.741	248.316.163.927
- Chuyển nhượng đầu tư dự án nước với Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	103.807.351.111	71.557.351.111
Cộng	326.325.075.852	319.873.515.038

<i>V.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay Ngân hàng	676.307.000.000	844.749.000.000
Ngân hàng TMCP XNK VN	35.716.000.000	237.858.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN 11	360.591.000.000	406.891.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	80.000.000.000	-
- Trái phiếu phát hành	1.711.576.000.000	2.202.851.000.000
Trái phiếu thông thường	1.711.576.000.000	2.202.851.000.000
Cộng	2.387.883.000.000	- 3.047.600.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	51.131.000.000	85.699.000.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai	9.670.533.730	15.654.815.352
Cộng	2.327.081.466.270	2.961.901.000.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trong vòng một năm	51.131.000.000	85.699.000.000
Trong năm thứ hai	411.967.000.000	276.817.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.924.785.000.000	2.685.084.000.000
Sau năm năm		
	2.387.883.000.000	3.047.600.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	51.131.000.000	85.699.000.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	9.670.533.730	15.654.815.352
Cộng	2.327.081.466.270	2.946.246.184.648

V.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi năm 2011	-	578.799.000.000
Trái phiếu chuyển đổi năm 2014	218.184.000.000	218.184.000.000
Cộng	218.184.000.000	796.983.000.000
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	-	2.401.220.992
Cộng	218.184.000.000	794.581.779.008

(*) Đây là chi phí tư vấn phát hành trái phiếu được giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái

V.17. *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	8	5	6
Số dư đầu năm trước	1.867.549.040.000	143.522.399.777	-	100.461.873.682	288.428.296.831	2.399.961.610.290
- Tăng vốn trong năm nay	413.091.340.000	7.327.660.000				420.419.000.000
- Lãi trong năm nay		-			432.865.413.868	432.865.413.868
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm				19.408.424.461	38.816.837.922	58.225.262.383
- Tăng khác						-
- Chia lợi nhuận cho đối tác từ hợp đồng hợp tác đầu tư					32.032.393.439	32.032.393.439
- Chi mua cổ phiếu quỹ			196.643.412.000			196.643.412.000
- Chi cổ tức cho cổ đông					610.776.333.200	610.776.333.200
- Giảm khác		18.600.000			-	18.600.000
Số dư đầu năm nay	2.280.640.380.000	150.831.459.777	(196.643.412.000)	119.870.298.143	39.668.146.138	2.394.366.872.057
- Tăng vốn trong năm nay	320.903.690.000					320.903.690.000
- Lãi trong năm nay					284.969.227.161	284.969.227.161
- Chênh lệch chuyển đổi trái phiếu		215.690.193.100				215.690.193.100
- Chia lợi nhuận cho đối tác từ hợp đồng hợp tác đầu tư					4.501.047.053	4.501.047.053
Số dư cuối kỳ	2.601.544.070.000	366.521.652.877	(196.643.412.000)	119.870.298.143	320.136.326.246	3.211.428.935.266

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	260.154.407	228.064.038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	260.154.407	228.064.038
+ Cổ phiếu phổ thông	260.154.407	228.064.038
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.344.407	218.254.038
+ Cổ phiếu phổ thông	250.344.407	218.254.038
- Số lượng cổ phiếu quỹ	9.810.000	9.810.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.810.000	9.810.000

VI.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1

Lũy kế từ 01/01 đến 31/03

<i>VI.1.</i>	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>96.935.710.000</i>	<i>88.590.795.000</i>	<i>96.935.710.000</i>	<i>88.590.795.000</i>
	Trong đó:				
	- Doanh thu thu phí dự án BOT	96.935.710.000	88.590.795.000	96.935.710.000	88.590.795.000
	Cộng	96.935.710.000	88.590.795.000	96.935.710.000	88.590.795.000
	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>3.894.000.000</i>	<i>3.285.000.000</i>	<i>3.894.000.000</i>	<i>3.285.000.000</i>
	- Giảm giá hàng bán				
	- Giảm trừ doanh thu vốn chủ dự án B.O.T cầu Rạch Chiếc	3.894.000.000	3.285.000.000	3.894.000.000	3.285.000.000
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	93.041.710.000	85.305.795.000	93.041.710.000	85.305.795.000
<i>VI.2.</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>				
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	63.977.568.600	-	63.977.568.600	-
	Cộng	63.977.568.600	-	63.977.568.600	-
<i>VI.3.</i>	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>				
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.938.874.276	14.902.231.425	20.938.874.276	14.902.231.425
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.322.890.294	20.752.402.799	103.322.890.294	20.752.402.799
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	227.868.768.816	342.516.309.542	227.868.768.816	342.516.309.542
	Cộng	352.130.533.386	378.170.943.766	352.130.533.386	378.170.943.766
<i>VI.4.</i>	<i>Chi phí tài chính</i>				
	- Lãi tiền vay	80.981.877.825	58.762.027.299	80.981.877.825	58.762.027.299
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	26.290.565.815	712.391.131	26.290.565.815	712.391.131
	- Chi phí tài chính khác	(24.624.024.574)	(52.950.299.988)	(24.624.024.574)	(52.950.299.988)
	Cộng	82.648.419.066	6.524.118.442	82.648.419.066	6.524.118.442

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 (VNĐ)
	Hoạt động	Hoạt động
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	332.428.217.730	373.449.963.183
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	103.322.890.294	20.752.402.799
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.189.625.411	-
Thu nhập chịu thuế	237.294.952.847	352.697.560.384
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.458.990.569	77.593.463.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung		
Thuế TNDN được miễn giảm (**)		
Thuế TNDN còn phải nộp	47.458.990.569	77.593.463.284
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	47.458.990.569	77.593.463.284

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

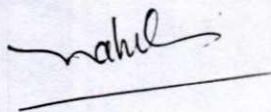
Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 (VNĐ)
Lương	2.016.004.812	1.977.823.794
Thu nhập khác	8.406.210.129	6.860.312.319
Cộng	10.422.214.941	8.838.136.113

VII.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

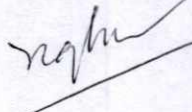
VII.3. Số liệu so sánh

Người lập



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

Ngày 04 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH